

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HUẾ

Số: 46 /GPMT-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Huế, ngày 12 tháng 8 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020; Luật Sửa đổi, bổ sung 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tại Tờ trình số 2132/TTr-KKTCN ngày 07 tháng 8 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH VSIP Huế, địa chỉ trụ sở chính tại số 02 Lê Quý Đôn, phường Thuận Hóa, thành phố Huế được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp VSIP Huế với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng

Khu công nghiệp VSIP Huế.

1.2. Địa điểm thực hiện dự án: Khu đất thuộc Quy hoạch phân khu xây dựng Khu công nghiệp La Sơn thuộc xã Hưng Lộc và xã Lộc An, thành phố Huế.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4387626335 được Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp chứng nhận lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2026.

1.4. Mã số doanh nghiệp: 3301761564, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 4 năm 2026; đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 22 tháng 6 năm 2026.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp. Các ngành, nghề được phép thu hút đầu tư (theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam), dự kiến bao gồm:

STT	Tên ngành, nghề được phép thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
1	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp	A013
2	Sản xuất, chế biến thực phẩm (trừ mã ngành C10101)	C10
3	Sản xuất đồ uống	C11
4	Dệt (công đoạn nhuộm là một khâu hoàn thiện sản phẩm; không tiếp nhận dự án đầu tư làm dịch vụ nhuộm cho sản phẩm từ nơi khác chuyển đến)	C13
5	Sản xuất trang phục	C14
6	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (trừ mã ngành C15110)	C15
7	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	C16
8	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	C1702
9	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	C1709
10	In, sao chép bản ghi các loại	C18
11	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế, sản xuất sản phẩm nhiên liệu hóa thạch gồm 03 ngành theo Phụ lục II Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg như sau: - Sản xuất nhiên liệu gồm dầu nhiên liệu nặng, nhẹ, trung bình, khí tinh chế như etan, propan, butan ...; - Sản xuất dầu mỡ bôi trơn từ dầu; - Sản xuất các sản phẩm khác như cồn trắng, vaseline, sáp paraffin, nhớt ... (Các dự án này không sử dụng nguyên liệu từ dầu thô, dầu thải, chất thải từ dầu mỏ).	C1920

12	Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	C20
13	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	C21
14	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22
15	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C23
16	Sản xuất kim loại	C24
17	Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi	C251
18	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại (xi mạ là một công đoạn của quy trình sản xuất, không tiếp nhận dự án đầu tư làm dịch vụ xi mạ cho sản phẩm từ nơi khác chuyển đến)	C259
19	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học	C26
20	Sản xuất thiết bị điện	C27
21	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C28
22	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	C293
23	Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	C303
24	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu	C309
25	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31
26	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32
27	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	C33
28	Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo	D3512
29	Truyền tải và phân phối điện	D3513
30	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	D352
31	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá	D353
32	Hoạt động trung gian hoặc đại lý điện, khí đốt	D354
33	Khai thác, xử lý và cung cấp nước (thực hiện khi phù hợp với quy hoạch, được cấp có thẩm quyền thống nhất chủ trương)	E36
34	Thoát nước và xử lý nước thải	E37
35	Bán buôn	G46
36	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H52
37	Bưu chính và chuyển phát	H53
38	Hoạt động viễn thông	K61

39	Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động liên quan	K62
40	Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu, lưu trữ và các dịch vụ thông tin liên quan khác	K63
41	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	M6810
42	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	N70
43	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật	N721
44	Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	O801
45	Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình, cảnh quan	O81
46	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	O82
47	Sửa chữa, bảo dưỡng máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình, ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	T95

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án

- Diện tích sử dụng đất: Khoảng 467,2 ha.
- Dự án có tiêu chí thuộc dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Dự án có tiêu chí về môi trường thuộc dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 ngày 01 năm 2022 của Chính phủ, đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường

2. Công ty TNHH VSIP Huế có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu theo quy định tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 (bảy) năm kể từ ngày ký.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND thành phố, Chủ tịch UBND thành phố và các cơ quan thanh kiểm tra về nội dung báo cáo, tính pháp lý, tính chính xác, đầy đủ về hồ sơ, nội dung thẩm định trình Chủ tịch UBND thành phố Huế theo đúng quy định.

2. Giao Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch và các PCT UBND thành phố;
- Các Sở: NN&MT, XD, TC;
- UBND các xã: Hưng Lộc và Lộc An;
- Công ty TNHH VSIP Huế;
- Cổng Thông tin điện tử của UBND thành phố;
- VP: LĐ và các CV: TH, ĐC, ND, QHXT;
- Lưu VT, CT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Hải Minh

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 46/GPMT-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2026 của UBND thành phố Huế)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh tại Nhà văn phòng, Nhà điều hành hạ tầng kỹ thuật;
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh tại Khu dịch vụ, thương mại;
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh tại Trạm xử lý nước thải tập trung (XLNTTT);
- Nguồn số 04: Nước thải từ kho hóa chất và hoạt động pha hóa chất của Trạm XLNTTT;
- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm của Trạm XLNTTT;
- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ quá trình ép bùn của Trạm XLNTTT;
- Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ các dự án của các nhà đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Khe Mòng, sau đó chảy ra sông Nông.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí: Khe Mòng tại điểm giáp ranh với ranh giới của dự án (gần cầu khe Mòng) thuộc xã Hưng Lộc, thành phố Huế.
- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°00', múi chiều 3°): X = 1804177,673 (m); Y = 576831,172 (m).
- Điểm xả thải có sàn thao tác, biển báo thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 18.000 m³/ngày.đêm (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải

- Phương thức xả thải: Nước thải sau xử lý qua mương quan trắc tự động, liên tục; sau đó xả ra khe Mông và chảy ra sông Nông theo phương thức tự chảy.

- Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải

Chất lượng nước thải trước khi xả ra nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40: 2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A; $F > 2.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$), cụ thể như sau:

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{giờ}$	-	03 tháng/lần (không áp dụng khi đáp ứng quy định về quan trắc tự động, liên tục tại Thông tư số 10/2021/ TT-BTNMT)	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	≤ 40		
3	pH	-	6 – 9		
4	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	mg/l	≤ 60		
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤ 30		
6	Amoni (N-NH_4^+), tính theo N	mg/l	$\leq 5,0$		
7	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100 mL	≤ 3.000	03 tháng/lần	Không áp dụng
8	Độ màu	Pt/Co	≤ 50		
9	Tổng Nitơ (T-N)	mg/l	≤ 20		
10	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/l	$\leq 4,0$		
11	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD_5 ở 20°C)	mg/l	≤ 30		
12	Asen (As)	mg/l	$\leq 0,05$		
13	Thủy ngân (Hg)	mg/l	$\leq 0,001$		
14	Chì (Pb)	mg/l	$\leq 0,1$		
15	Cadmi (Cd)	mg/l	$\leq 0,02$		
16	Crom VI (Cr^{6+})	mg/l	$\leq 0,1$		
17	Tổng Crom (Cr)	mg/l	$\leq 0,5$		

18	Đồng (Cu)	mg/L	$\leq 1,0$	03 tháng/lần	Không áp dụng
19	Kẽm (Zn)	mg/L	$\leq 1,0$		
20	Niken (Ni)	mg/L	$\leq 0,1$		
21	Mangan (Mn)	mg/L	$\leq 2,0$		
22	Sắt (Fe)	mg/L	$\leq 2,0$		
23	Xianua (CN ⁻)	mg/L	$\leq 0,2$		
24	Phenol (C ₆ H ₅ OH)	mg/L	$\leq 0,1$		
25	Tổng Phenol	mg/L	$\leq 1,0$		
26	Dầu mỡ khoáng	mg/L	$\leq 1,0$		
27	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	$\leq 5,0$		
28	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	$\leq 0,2$		
29	Florua (F ⁻)	mg/L	$\leq 3,0$		
30	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	≤ 500		
31	Clo dư	mg/L	$\leq 1,0$		
32	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	$\leq 3,0$		
33	Pentachlorophenol (C ₆ Cl ₅ OH)	mg/L	$\leq 0,001$		
34	Formaldehyde (HCHO)	mg/L	$\leq 1,0$		
35	Sunfit (tính theo SO ₃ ²⁻)	mg/L	$\leq 5,0$		
36	Chloroform (CHCl ₃)	mg/L	$\leq 0,3$		
37	Vinyl chloride (CH ₂ =CHCl)	mg/L	$\leq 0,01$		
38	Diethylhexylphthalate	mg/L	$\leq 0,02$		
39	1,4-Dioxane (C ₄ H ₈ O ₂)	mg/L	$\leq 0,05$		
40	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ, tính theo các cấu tử: Aldrin, Lindane, Dieldrin, Tổng DDT (bao gồm: DDT, DDD, DDE), Heptachlor & Heptachlor epoxide	mg/L	$\leq 0,05$	01 năm/lần	
41	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ, tính theo các cấu tử: Dimethoate, Diazinone, Ethyl- parathion, Monocrotophos,	mg/L	$\leq 0,3$		

	ethamidophos, Phosphamidon, Trichlorfon, Disulfoton, Phorate, Methyl- Parathion				Không áp dụng
42	PCB (Polychlorinated biphenyls), tính theo các cấu tử: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 138, PCB 153, PCB 180	mg/L	≤ 0,003	01 năm/lần	
43	Dioxin/Furan	pgTEQ/L	≤ 10		
44	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX)	mg/L	≤ 7,5		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nguồn số 01, 02 và 03 được thu gom về bể tự hoại để xử lý sơ bộ sau đó chuyển về Trạm XLNTTT để xử lý.

- Nguồn số 04, 05 và 06 được thu gom bằng đường ống về Trạm XLNTTT để xử lý.

- Nguồn số 07 được xử lý cục bộ tại các dự án của các nhà đầu tư thứ cấp để đạt tiêu chuẩn đầu nổi nước thải của Khu công nghiệp trước khi thu gom về Trạm XLNTTT để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

Chủ dự án xây dựng Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp với công suất 18.000 m³/ngày.đêm; gồm 03 mô-đun, mỗi mô-đun công suất 6.000 m³/ngày.đêm; 03 mô-đun có công nghệ xử lý hoàn toàn giống nhau.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải → Thiết bị tách rác → Bể thu gom (⇔ Hồ sự cố) → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể trung hòa → Bể keo tụ 1 → Bể tạo bông 1 → Bể lắng hóa lý 1 (→ Bể nén bùn → Bể chứa bùn) → Ngăn phân phối → Bể anoxic → Bể hiếu khí → Ngăn tuần hoàn → Bể lắng sinh học (→ Bể nén bùn → Bể chứa bùn) → Bể keo tụ 2 → Bể tạo bông 2 → Bể lắng hóa lý 2 (→ Bể nén bùn → Bể chứa bùn) → Bể khử trùng → Mương quan trắc (sử dụng chung) → Khe Mòng

→ Sông Nông.

- Chế độ vận hành: Thường xuyên, liên tục.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: H_2SO_4 , NaOH, Decolor, mật rỉ đường, $Ca(OCl)_2$, PAC, Polymer anion, Polymer cation, than hoạt tính, Chlorine (hoặc các hóa chất khác tương tự đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục.

- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc, trước khi xả ra ngoài môi trường.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, COD, TSS, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Camera theo dõi: 01 bộ.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền về Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Huế để theo dõi, giám sát theo quy định.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Chủ dự án xây dựng 01 Hồ sự cố với dung tích 18.000 m³, thuộc phạm vi của khu đất quy hoạch xây dựng Trạm xử lý nước thải tập trung; thành và đáy hồ được lót lớp HDPE chống thấm.

- Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục bao gồm các thông số: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Trường hợp Trạm XLNTTT gặp sự cố hoặc nước thải sau xử lý vượt giá trị giới hạn theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường đã được cấp phép, nước thải được dẫn về lưu chứa tại Hồ sự cố. Sau khi đã khắc phục xong sự cố, nước thải tại Hồ sự cố được bơm về Bể gom để tiếp tục xử lý.

- Trường hợp chất lượng nước thải đầu vào vượt quá giới hạn tiếp nhận của Trạm XLNTTT, điều chỉnh giảm lưu lượng đi vào hệ thống xử lý, khối lượng còn lại được dẫn về lưu chứa tại Hồ sự cố. Sau đó khi xử lý tại hệ thống, điều hướng dẫn nước thải sau xử lý về Hồ sự cố để hòa trộn cho đến khi nước thải đạt giới hạn tiếp nhận đầu vào của Trạm XLNTTT; sau đó bơm nước thải từ Hồ sự cố về Bể gom để tiếp tục xử lý.

- Trường hợp tạm dừng để duy tu, bảo trì, nước thải được đưa về Hồ sự cố. Sau khi bảo trì xong, nước thải được bơm về Bể gom để tiếp tục xử lý.

- Thường xuyên giám sát chất lượng nước thải đầu vào của Trạm XLNTTT, đảm bảo tiêu chuẩn nước thải đầu vào nhằm đảm bảo hiệu suất xử lý ổn định của Trạm XLNTTT.

- Phải bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyên giao kỹ thuật vận hành Trạm XLNTTT; định kỳ tổ chức diễn tập, ứng phó sự cố.

- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của Trạm XLNTTT; bố trí máy móc, thiết bị dự phòng để thay thế khi có sự cố.

- Phối hợp với các nhà máy lấy mẫu định kỳ hoặc đột xuất khi có dấu hiệu để kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào của Trạm XLNTTT. Đối với các nhà đầu tư thứ cấp phát sinh nước thải có các thông số kim loại nặng tiến hành lấy mẫu giám sát tối thiểu 02 lần/tháng. Đối với các nhà đầu tư thứ cấp phát sinh nước thải có nguy cơ gây ô nhiễm cao khác theo quy định tiến hành lấy mẫu giám sát tối thiểu 01 lần/tháng. Đối với các nhà đầu tư còn lại, tiến hành lấy mẫu giám sát tối thiểu 01 lần/quý.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát, nạo vét hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào Hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn nước thải đầu vào
1	Nhiệt độ	°C	40
2	pH	-	6 - 9
3	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20°C)	mg/l	400
4	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	mg/l	600
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	400
6	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	35
7	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/L	10
8	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100 mL	1.500.000
9	Độ màu	Pt/Co	300
10	Asen (As)	mg/L	0,05

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn nước thải đầu vào
11	Thủy ngân (Hg)	mg/L	0,001
12	Chì (Pb)	mg/L	0,1
13	Cadmi (Cd)	mg/L	0,02
14	Crom VI (Cr^{6+})	mg/L	0,1
15	Tổng Crom (Cr)	mg/L	0,5
16	Đồng (Cu)	mg/L	1,0
17	Kẽm (Zn)	mg/L	1,0
18	Niken (Ni)	mg/L	0,1
19	Mangan (Mn)	mg/L	2,0
20	Sắt (Fe)	mg/L	4,0
21	Xianua (CN^-)	mg/L	0,2
22	Amoni (N-NH_4^+), tính theo N	mg/L	13
23	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/L	0,1
24	Tổng Phenol	mg/L	1,0
25	Dầu mỡ khoáng	mg/L	1,0
26	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	5,0
27	Sunfua (S^{2-})	mg/L	0,2
28	Florua (F^-)	mg/L	3,0
29	Clorua (Cl^-)	mg/L	500
30	Clo dư	mg/L	1,0
31	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	3,0
32	PCB (Polychlorinated biphenyls), tính theo các cấu tử: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 138, PCB 153, PCB 180	mg/L	0,003
33	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ, tính theo các cấu tử: Aldrin, Lindane, Dieldrin, Tổng DDT (bao gồm: DDT, DDD, DDE), Heptachlor & Heptachlor epoxide	mg/L	0,05
34	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho	mg/L	0,3

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn nước thải đầu vào
	hữu cơ, tính theo các cấu tử: Dimethoate, Diazinone, Ethyl-parathion, Monocrotophos, ethamidophos, Phosphamidon, Trichlorfon, Disulfoton, Phorate, Methyl- Parathion		
35	Pentachlorophenol (C ₆ Cl ₅ OH)	mg/L	0,001
36	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX)	mg/L	7,5
37	Dioxin/Furan	pgTEQ/L	10
38	Chloroform (CHCl ₃)	mg/L	0,3
39	Vinyl chloride (CH ₂ =CHCl)	mg/L	0,01
40	Diethylhexylphthalate	mg/L	0,02
41	Formaldehyde (HCHO)	mg/L	1,0
42	1,4-Dioxane (C ₄ H ₈ O ₂)	mg/L	0,05
43	Sunfit (tính theo SO ₃ ²⁻)	mg/L	5,0

Quá trình vận hành thực tế, chủ dự án đánh giá khả năng tiếp nhận, hiệu quả xử lý của Trạm XLNTTT để chủ động quản lý, áp dụng tiêu chuẩn đầu vào phù hợp với tính chất, đặc thù phát sinh nước thải của các ngành, nghề dự án kêu gọi đầu tư vào Khu công nghiệp, trên cơ sở đảm bảo nước thải sau xử lý xả ra nguồn tiếp nhận đáp ứng theo quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng (kể từ ngày hoàn thành từng mô-đun xử lý nước thải)

- Mô-đun số 01: Sau khi hoàn thành công tác xây lắp (dự kiến Quý III/2027).

- Mô-đun số 02, 03: Sau khi hoàn thành công tác xây lắp.

Trước khi bắt đầu quá trình vận hành thử nghiệm, chủ dự án phải có văn bản báo cáo cụ thể kế hoạch vận hành thử nghiệm (thời gian vận hành, kế hoạch quan trắc, ...) gửi đến cơ quan quản lý nhà nước về môi trường (Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp; Sở Nông nghiệp và Môi trường; UBND xã Hưng Lộc và UBND xã Lộc An) để kiểm tra, giám sát theo quy định.

2.2. Công trình, thiết bị nước thải phải vận hành thử nghiệm

- Mô-đun số 01 của Trạm XLNTTT công suất 6.000 m³/ngày đêm.
- Mô-đun số 02 của Trạm XLNTTT công suất 6.000 m³/ngày đêm.
- Mô-đun số 03 của Trạm XLNTTT công suất 6.000 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí.

- Vị trí 01: Tại Bể điều hòa của từng mô-đun xử lý nước thải.
- Vị trí 02: Tại đầu ra (sau Bể khử trùng) của từng mô-đun xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của Trạm xử lý nước thải tập trung theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm từng mô-đun của Trạm XLNTTT theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Chủ dự án phải tập trung nguồn lực xây dựng hoàn thiện hệ thống đường ống thu gom nước thải và Trạm xử lý nước thải tập trung theo đúng Quy hoạch phân khu xây dựng Khu công nghiệp La Sơn và theo đúng hồ sơ quy hoạch xây dựng Khu công nghiệp VSIP Huế được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cấp phép.

3.2. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ mọi hoạt động của Khu công nghiệp, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.3. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường, ổn định. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Khu công nghiệp.

3.4. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, liên tục, đảm bảo hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Quá trình vận hành Trạm xử lý nước thải tập trung phải đảm bảo tuân thủ theo đúng

quy trình công nghệ thiết kế; có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm của chủ dự án các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm xử lý nước thải, phân định chất thải gửi Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày đối với từng mô-đun xử lý nước thải.

3.7. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Huế và hoàn thành đồng thời với quá trình vận hành thử nghiệm của Trạm xử lý nước thải tập trung. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026, quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3.8. Đầu tư trang thiết bị chuyên dụng để kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào của Trạm XLNTTT nhằm duy trì sự ổn định, hiệu quả của các công đoạn xử lý; phát hiện kịp thời các tình huống bất thường, chủ động triển khai các giải pháp quản lý hoặc kích hoạt các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố theo đúng quy định.

3.9. Các mô-đun số 02, 03 của Trạm xử lý nước thải tập trung phải được xây dựng phù hợp với tiến độ lắp đặt, hoạt động của các dự án và tình hình thu hút, tiếp nhận các dự án vào Khu công nghiệp. Trường hợp, chủ dự án được giao phần diện tích về phía Tây Nam của dự án (khoảng 170 ha), chủ dự án phải đầu tư nâng công suất Trạm xử lý nước thải lên 23.000 m³/ngày.đêm đảm bảo theo Quy hoạch phân khu đã được phê duyệt.

3.10. Chấp hành, tuân thủ theo đúng quy định trong trường hợp cơ quan chức năng ban hành kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt hoặc ban

hành quy chuẩn kỹ thuật môi trường địa phương áp dụng tại nguồn tiếp nhận nước thải của dự án.

3.11. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường. Ngoài các thông số đã được cấp phép, chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật trong trường hợp bị phát hiện có phát sinh bất kỳ thông số ô nhiễm khác vượt giới hạn cho phép theo quy chuẩn khi xả ra môi trường.

Phụ lục 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 46/GPMT-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2026
của UBND thành phố Huế)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ các hoạt động vận hành máy móc, thiết bị của Trạm xử lý nước thải tập trung, từ hoạt động của máy phát điện dự phòng, cụ thể:

- Nguồn số 01: Máy nén khí, máy bơm tại Trạm XLNTTT (bao gồm các mô-đun 1, 2 và 3);
- Nguồn số 02: Máy phát điện tại Trạm XLNTTT;
- Nguồn số 03: Máy phát điện tại tòa Nhà văn phòng của Khu công nghiệp.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung

Chủ dự án phải tuân thủ theo đúng QCVN 26: 2025/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27: 2025/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn (đơn vị dBA)

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian		
	06h00 đến trước 18h00	18h00 đến trước 22h00	22h00 đến trước 06h00
Khu vực E	70	65	60

2.2. Độ rung (đơn vị dB)

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian	
	06:00 đến trước 22:00	22:00 đến trước 06:00
Khu vực D	75	70

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Chủ dự án phải kiểm tra định kỳ độ cân bằng của các máy móc và tình trạng mài mòn của các chi tiết đảm bảo máy vận hành ổn định, giảm tiếng ồn do sự va đập hoặc rung động không mong muốn.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho cán bộ công nhân viên vận hành máy móc, thiết bị của dự án. Các máy móc thiết bị rung lớn đều được lắp đặt trên nền bê tông phẳng và chắc chắn, bằng bê tông.

- Trồng cây xanh xung quanh khuôn viên dự án theo quy hoạch để hạn chế tiếng ồn phát ra bên ngoài. Lắp đặt đệm cao su và lò xo chống rung đối với các thiết bị rung công suất lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 46 /GPMT-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2026
của UBND thành phố Huế)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại dự kiến phát sinh

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng dự kiến (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	20
2	Chất thải (bao gồm cả hỗn hợp) có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý cơ học chất thải	12 08 02	20.000
3	Bao bì mềm thải (không chứa hóa chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ)	14 01 05	20
4	Bao bì cứng thải (không chứa hóa chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ)	14 01 06	20
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	20
6	Pin, ắc quy thải	16 01 12	30
7	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	16 01 13	10
8	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	150
9	Dầu nhiên liệu và dầu Diesel thải	17 06 01	180
10	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	100
11	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	20
12	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	150

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng dự kiến (kg/năm)
13	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	100
14	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	19 02 05	20
15	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	20
16	Hóa chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại (trừ các loại nêu tại nhóm mã 02, 13, 14 và 15)	19 05 03	20
17	Hóa chất hữu cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại (trừ các loại nêu tại nhóm mã 03, 13, 14 và 15)	19 05 04	35
18	Ắc quy chì thải	19 06 01	30
Tổng cộng			20.945

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (trừ chất thải được tái sử dụng, sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất (kí hiệu là TT-R)):

STT	Tên chất thải	Khối lượng dự kiến (kg/năm)
1	Bùn nạo vét từ hệ thống thu gom, thoát nước mưa	500
	Tổng khối lượng	500

1.3. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng dự kiến (kg/năm)
1	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	1.314.000

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng dự kiến (kg/năm)
	Tổng khối lượng		1.314.000

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 5.840 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH)

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

- Chất thải nguy hại phải được thu gom và lưu chứa trong bao bì, thiết bị đáp ứng yêu cầu theo quy định hiện hành. Chủ dự án phải bố trí đầy đủ thùng chứa, bao bì và thiết bị chứa đựng CTNH trong khoảng thời gian lưu giữ CTNH tại dự án theo quy định.

- Bao bì, thiết bị lưu chứa các loại chất thải nguy hại của dự án phải có mã chất thải nguy hại, ký hiệu cảnh báo theo quy định. Không thu gom lẫn lộn các loại chất thải nguy hại trong quá trình lưu giữ.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa

Chủ dự án phải bố trí kho lưu giữ CTNH có diện tích 50 m² theo cam kết tại Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường; chủ dự án đã hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Chủ dự án phải tiến hành phân loại chất thải rắn sinh hoạt thành các nhóm khác nhau để tái chế, tái sử dụng hoặc chuyển giao để xử lý theo quy định tại Quyết định số 12/2023/QĐ-UBND ngày 07/3/2023 của UBND tỉnh về quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế). Bố trí bao bì/thiết bị lưu chứa phù hợp với các nhóm chất thải sinh hoạt sau khi đã phân loại.

Bố trí đầy đủ số lượng thùng rác tại các khu vực phát sinh như nhà văn phòng, các tuyến đường nội bộ và điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt.

2.2.2. Chủ dự án phải hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt phát sinh theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát

- Chủ dự án phải bố trí khu lưu chứa theo đúng cam kết; khu lưu chứa phải có mái che, tường bao quanh, nền chống thấm.

- Diện tích thiết kế: 400 m² được chia thành các kho nhỏ theo phân kỳ đầu tư các mô-đun của Trạm xử lý có diện tích từ 100-200 m² cho từng kho chứa.

- Chủ dự án phải quản lý chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát theo đúng quy định về quản lý chất thải nguy hại trong trường hợp chưa tiến hành phân định theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Sự cố cháy nổ: Chủ dự án phối hợp với Phòng cảnh sát PCCC&CNCH Công an thành phố Huế tổ chức tập huấn cho công nhân lao động về kiến thức và thực hành về công tác phòng, chống cháy nổ tại chỗ theo định kỳ (nếu có).

2. Sự cố hư hỏng máy móc thiết bị: Chủ dự án định kỳ bảo dưỡng, kiểm tra hoạt động của máy móc thiết bị; trường hợp phát hiện hư hỏng dừng ngay hoạt động sản xuất khi có sự cố để sửa chữa thiết bị.

Phụ lục 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 46/GPMT-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2026
của UBND thành phố Huế)*

1. Quá trình thu hút, tiếp nhận các dự án đầu tư vào Khu công nghiệp, chủ dự án phải bám sát định hướng phát triển theo Quy hoạch phân khu xây dựng Khu công nghiệp La Sơn; trong đó, phát triển khu công nghiệp tổng hợp, đa ngành, định hướng là khu công nghiệp xanh, công nghệ cao, thân thiện với môi trường; công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ. Ưu tiên các dự án thứ cấp áp dụng công nghệ cao; sử dụng tiết kiệm năng lượng, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; áp dụng công nghệ xử lý chất thải để tuần hoàn tái sử dụng, chuyển hóa chất thải thành tài nguyên, nguyên liệu, nhiên liệu sản xuất.

2. Chủ dự án phải sắp xếp, bố trí không gian trong Khu công nghiệp phù hợp theo mức độ phát thải của các nhóm ngành thu hút đầu tư; đặc biệt nghiên cứu, sắp xếp các dự án có phát sinh bụi, khí thải hoặc phát sinh mùi đặc trưng tại các vị trí cuối hướng gió, hạn chế tối đa phát sinh xung đột về môi trường trong quá trình hoạt động.

3. Thực hiện đúng và đầy đủ biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng theo cam kết tại Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và theo quy định khác của pháp luật có liên quan. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, quản lý và tổ chức thi công phù hợp để hạn chế tối đa các tác động bất lợi đến hệ sinh thái, cảnh quan, môi trường và các hoạt động kinh tế dân sinh khác khu vực dự án trong quá trình thi công xây dựng.

4. Chủ dự án phải đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định của pháp luật về xây dựng; bảo đảm khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Thực hiện đúng các nội dung cam kết tại Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án và các nội dung đã được cấp phép tại Giấy phép môi trường. Thường xuyên thực hiện công tác vệ sinh, bảo đảm môi trường cảnh quan tại các tuyến đường thuộc phạm vi dự án. Định kỳ nạo vét, vệ sinh, khơi thông hệ thống thu gom nước thải, hệ thống thoát nước mưa của dự án. Tuyệt đối không có bất cứ hoạt động xả nước thải ra môi trường tại các điểm xả khác không có trong Giấy phép môi trường dưới mọi hình thức.

6. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 của Luật Bảo vệ môi trường. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy

định của pháp luật theo quy định tại điểm k khoản 4 Điều 51 của Luật Bảo vệ môi trường.

7. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29/01/2026.

8. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 3, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

10. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về thông tin, số liệu trong Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án. Trong quá trình hoạt động, phải thực hiện thủ tục xin điều chỉnh hoặc cấp lại Giấy phép môi trường nếu thuộc các trường hợp theo quy định tại Điều 44 của Luật Bảo vệ môi trường.

11. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và quản lý hóa chất theo quy định hiện hành.

12. Nội dung thẩm định, cấp phép môi trường không thay thế và không làm giảm trách nhiệm của chủ dự án liên quan đến mọi hoạt động trong quá trình đầu tư, xây dựng và vận hành dự án theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường và pháp luật có liên quan khác. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật trong trường hợp bị phát hiện vi phạm, xử lý theo quy định của pháp luật./.